

#### IV. KẾT LUẬN

Giống đậu tương ĐTDH.01 thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn, thấp cây, hoa màu tím, quả màu nâu sáng, hạt màu vàng, rón hạt màu nâu, lá dạng hình trứng nhọn, cỡ hạt trung bình đến khá (từ 159-172g/1000 hạt), thời gian sinh trưởng dưới 90 ngày trong điều kiện khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung bộ, kháng với bệnh đốm lá và khả năng chống đổ ngã tốt.

Năng suất thực thu biến động từ 21,3 - 35,2 tạ/ha, trong đó, năng suất trên đất cát đất 21,3 tạ/ha, trên đất phù sa từ 22,2 - 35,2 tạ/ha. Năng suất của giống đậu tương ĐTDH.01 luôn đạt tương đương hoặc cao hơn so với giống đối chứng MTĐ.176 từ 10,4 - 26,2% trong cùng điều kiện thực nghiệm.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, khảo nghiệm và đánh giá của một số địa phương, giống đậu tương ĐTDH.01 đã được công nhận là giống cây trồng mới ngày 5 tháng 8 năm 2010 (theo Quyết định số 276/QĐ-TT-CCN của Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp & PTNT. Quy phạm khảo nghiệm giống đậu tương 10TCN 339-2006.
2. Hồ Huy Cường, Trần Đình Long và CTV. Nghiên cứu xác định giống lạc, đậu tương, đậu xanh thích nghi với điều

- kiện đất đen trên đá bọt bazan huyện Cư Jút - Đắk Nông. Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật đề tài, Đắk Nông, 2006.
3. Hồ Huy Cường, Phạm Vũ Bảo và CTV. Nghiên cứu xác định các giống đậu đỗ (lạc, đậu tương, đậu xanh) thích nghi với một số tiểu vùng sinh thái ở tỉnh Kon Tum. Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật đề tài, Đắk Nông, 2007.
  4. Ngô Thế Dân, Trần Đình Long, Trần Văn Lại, Đỗ Thị Dung, Phạm Thị Đào. Cây đậu tương, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1999.
  5. Trần Đình Long, Hoàng Minh Tâm, Trần Thị Trường, Đỗ Minh Nguyệt, Ngô Quang Thắng, Đỗ Thị Lan, Nguyễn Thị Chúc, Nguyễn Thị Chinh. Kết quả chọn lọc giống đậu tương DT-12 (TN-12). Kết quả nghiên cứu Khoa học Nông nghiệp 2000, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
  6. Hoàng Minh Tâm & CTV. Nghiên cứu tuyển chọn, phát triển một số giống lạc, đậu tương, đậu xanh có năng suất cao, chất lượng tốt thích ứng với điều kiện sinh thái khó khăn vùng DHNTB. Báo cáo tổng kết nghiên cứu KH&PTCN, Viện KHKT Nông nghiệp DHNTB, 2009.

**Người phản biện:**  
PGS. TS. Nguyễn Văn Việt

### KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN GIỐNG ĐẬU XANH ĐX14 CHO VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Hoàng Minh Tâm, Nguyễn Trung Bình,  
Đặng Thị Thu Trang, Nguyễn Ngọc Quát

#### SUMMARY

##### Resesults of selected breeds green bean DX.14

From 88 lines for green beans gathered, the line DX.14 has a good adaptability and high yield in the South Central Coast. It has the strong seeding vigor growth duration of about 80 day; height of 85-90cm; 1000 grain weight 62-64 gram; blue shell type mold; medium drought tolerance; lightly infected with the disease virus and yellow-brown spots, This is green beans line DX14 has many prospects for the South Central Coast.

**Keywords:** Selected varieties; South Central Coast; Vigna radiata (L). Wilczek; ĐX.14

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đậu xanh (*Vigna radiata* (L). Wilczek) là cây thực phẩm có giá trị được xếp thứ 3 sau lạc và đậu tương, đậu xanh có nhiều đóng góp quan trọng trong hệ thống sản xuất cây lương thực, cây thực phẩm và đời sống của con người. Đó là khả năng cung cấp dinh dưỡng cao, dễ tiêu hóa, làm thuốc để chữa trị bệnh cho con người. Về canh tác học cây đậu xanh có nhiều lợi thế so sánh với các cây trồng khác, trước những thách thức lớn của ngành nông nghiệp hiện đang đối mặt là biến đổi khí hậu, đậu xanh nhờ có chu kỳ sinh trưởng ngắn nên có cơ hội tránh né thiên tai do thời tiết bất thường, luân canh giúp giảm thiểu sự lây lan các loại dịch hại cây trồng, là cây họ đậu nên có khả năng cải tạo và làm tốt đất, giảm thiểu việc đầu tư phân đạm vô cơ góp phần bảo vệ môi trường bền vững, kỹ thuật canh tác đậu xanh đơn giản, dễ tăng vụ, trồng xen, trồng gối với nhiều loại cây trồng khác, cây đậu xanh ít yêu cầu nước tưới so với sản xuất cây lúa nước. Từ những ưu điểm về dinh dưỡng và canh tác cho nên đậu xanh được sản xuất và tiêu thụ trong nước và trên thế giới ngày càng tăng. Tuy nhiên, đến nay

cây đậu xanh vẫn bị coi là cây trồng phụ, do thiếu giống tốt và biện pháp canh tác nên năng suất thấp, hiệu quả chưa cao, nông dân chưa có tập quán sản xuất. Vì vậy, đậu xanh được trồng chủ yếu trong loại hình xen canh rải rác, chưa được đưa vào cơ cấu cây trồng chính. Do đó, trước hết cần phải sớm chọn ra giống đậu xanh tốt để kịp thời phục vụ sản xuất.

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ do đặc thù về khí hậu và đất đai nên thường khô hạn và thiếu nước tưới. Từ đó, việc tuyển chọn những dòng, giống đậu xanh mới có thời gian sinh trưởng ngắn, ít nhiễm sâu bệnh hại, năng suất cao, chất lượng tốt, để phục vụ cho sản xuất ở vùng DHNTB là hết sức cần thiết.

**II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**1. Vật liệu nghiên cứu**

Từ kết quả khảo sát 88 dòng/giống đậu xanh thu thập được ở các cơ quan nghiên cứu, chúng tôi đã tuyển chọn được một số giống triển vọng dùng thực nghiệm trên các địa bàn thuộc vùng DHNTB.

TT	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ quan chọn tạo
1	ĐX14	Nhập nội từ Hàn Quốc	TTNCPTĐĐ
2	HL89-E3 (đ/c)	Trung tâm Hưng Lộc	Trung tâm Hưng Lộc
3	ĐX208	Viện KHNN Miền Nam	Viện KHNN Miền Nam
4	Đài Loan	Nhập nội từ Đài Loan	Viện KHKT NN DHNTB
5	NTB01	Nhập nội từ AVRDC	Viện KHKT NN DHNTB

**2. Phương pháp nghiên cứu**

-Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) với 3 lần lặp lại, diện tích ô từ 12 - 24m<sup>2</sup>, trên chân đất cát pha thịt nhẹ. Các chỉ tiêu theo dõi, biện pháp canh tác và phương pháp thu thập số liệu được tiến hành theo quy phạm khảo

nghiệm giống đậu xanh 10TCN 468-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mật độ gieo 30 cây/m<sup>2</sup> (40cm x 7-8cm/cây). Lượng phân bón cho 1,0 ha là: 5 tấn phân chuồng; 30N; 60P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>; 60 K<sub>2</sub>O; 400 kg vôi bột.

- Đối với các bệnh: Héo rũ cây con (*Rhizoctonia solani*, *Fusarium* sp.); Bệnh

phần trắng (*Erysiphe polygoni*); Bệnh đốm nâu (*Cercospora sanesen* và *Xanthomonas*); Bệnh khảm vàng Virus (*Mosaic Virus*). Đánh giá theo thang điểm 5 cấp.

Đối với sâu đục quả (*Etiella zinkenella*), tính tỷ lệ quả bị hại/100 quả lấy ngẫu nhiên/ô, (%). Sâu cuốn lá (*Lamprosema indicata*), đếm số lá bị

cuốn/tổng số lá trên 100 cây mẫu. Tính tỷ lệ (%). Xử lý thống kê toán học trên phần mềm IRRISTART 4.0 và chương trình máy tính EXCEL.

Thí nghiệm được triển khai ở 2 điểm, tại xã Nhơn Hưng- huyện An Nhơn - tỉnh Bình Định và xã Bình Tú - huyện Thăng Bình - tỉnh Quảng Nam.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Kết quả khảo nghiệm so sánh giống triển vọng ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ

##### 1.1. Đặc điểm nông học và khả năng chống chịu của các giống

Bảng 1. Các đặc điểm nông học và khả năng chống chịu của các giống

Chi tiêu \ Vụ - tên giống	Vụ gieo	ĐX.14	HL.89-E3 (đ/c)	NTB01	Đài Loan
Sức sống cây con	-	mạnh	mạnh	mạnh	mạnh
Cao cây, (cm)	ĐX	87,6	75,0	92,4	82,7
	HT	92,2	84,6	96,2	84,2
Số cành cấp 1, (cành)	ĐX	4,3	4,0	3,0	3,8
	HT	2,2	1,4	1,6	1,8
Số đợt thu hoạch, (đợt)	ĐX	4	4	4	4
	HT	4	4	4	4
Đặc điểm ra hoa, (không tập trung >30 ngày; trung bình 16-30 ngày; tập trung <16 ngày)	-	trung bình	trung bình	trung bình	trung bình
Nhiễm bệnh đốm nâu, (cấp 1-5)	ĐX	1	1	1	1
	HT	1	2	2	1
Vàng virus, (cấp 1-5)	ĐX	1	1	1	1
	HT	1	2	1	2
Đục quả, (cấp 1-5)	ĐX	0.7	0.6	0.6	0.9
	HT	0.5	0.3	0.3	0.3
Cuốn lá, (%)	ĐX	2.3	2.4	2.5	2.3
	HT	1.3	1.4	1.2	1.4
Chịu hạn, (cấp 1-5)	-	3	3	3	3
Tách quả, (cấp 1-5)	-	1	1	1	1
Chống đổ, (cấp 1-5)	-	1	1	1	1

Kết quả ở bảng 1 cho thấy: Các giống đậu xanh triển vọng ở vùng DHNTB, có sức sống cây con mạnh, giống ĐX.14 có chiều cao cây cao hơn đối chứng qua các vụ từ 8-10cm và số cành cấp 1 trên cây cao nhất, hơn đối chứng từ 0,3-0,8 cành qua các vụ; số đợt thu hoạch các giống triển vọng đều đạt 4 đợt/vụ; đặc điểm ra hoa trung bình, biến động trong khoảng từ 16-

30 ngày, thuộc nhóm sinh trưởng hữu hạn; nhiễm bệnh đốm nâu và vàng virus cấp 1; sâu đục quả nhiễm ở mức <10% và tương đương nhau với các giống; sâu cuốn lá nhiễm nhẹ qua các vụ; chịu hạn mức trung bình; trong điều kiện ở vụ hè thu không có quả bị tách trên đồng ruộng và khả năng chống đổ tốt. Như vậy, các giống này có đủ điều kiện để tuyển chọn cho sản xuất.

**1.2. Kết quả khảo nghiệm giống đậu xanh triển vọng tại Nhơn Hưng - An Nhơn - Bình Định**

*Bảng 2. Kết quả thử nghiệm giống đậu xanh triển vọng tại Bình Định*

Tên giống	TGST (ngày)		Khối lượng 1.000 hạt (g)		Năng suất thực thu (tạ/ha)					BQ NSTT (tạ/ha)
	ĐX	HT	ĐX	HT	HT '06	ĐX '07	HT '07	ĐX '10	HT '10	
ĐX.14	80	77	67,6	66,7	20,9	16,2	14,1	21,6	20,2	18,6
HL.89-E3 (đ/c)	79	75	58.5	57.2	19,8	14,0	13,9	20,8	18,9	17.5
NTB01	78	75	58.9	57.5	22,2	16,5	14,5	22,8	20,2	19.2
Đài Loan	79	76	56.5	55.3	21,3	16,0	14,5	16,8	19,5	17.6
<b>CV (%)</b>					<b>7,7</b>	<b>6,8</b>	<b>7,2</b>	<b>8,9</b>	<b>6,0</b>	
<b>LSD (0.05)</b>					<b>1,46</b>	<b>1,7</b>	<b>1,8</b>	<b>3,28</b>	<b>2,08</b>	

ĐX= đông xuân; HT= hè thu; BQNSTT= bình quân năng suất thực thu; '06; '07; '10 = 2006, 2007, 2010

Kết quả ở bảng 2 cho thấy: Qua 5 vụ khảo nghiệm tại Bình Định, các giống đậu xanh có thời gian sinh trưởng tương đương nhau, vụ đông xuân dài ngày hơn vụ hè từ 3-4 ngày tùy từng giống, giống ĐX.14 dài ngày hơn đối chứng từ 1-2 ngày. Khối lượng 1.000 hạt giống ĐX.14 cao hơn các

giống khác và đối chứng 9-10g qua các vụ. Trung bình năng suất thực thu qua 5 vụ khảo nghiệm tại Bình Định giống ĐX.14 có năng suất cao hơn giống đối chứng HL89-E3 là 6%. Kết quả thống kê năng suất thực thu giống ĐX.14 tương đương so với đối chứng và giống NTB.01.

**1.3. Kết quả khảo nghiệm giống đậu xanh triển vọng tại Quảng Nam**

*Bảng 3. Kết quả khảo nghiệm giống đậu xanh triển vọng ở Quảng Nam*

Tên giống	TGST (ngày)		Khối lượng 1.000 hạt (g)		Năng suất thực thu (tạ/ha)			NS BQ thực thu (tạ/ha)
	ĐX	HT	ĐX	HT	HT '06	ĐX '07	HT '07	
ĐX.14	80	83	63,2	64,0	19,3	19,9	20,9	20,03
HL.89-E3 (đ/c)	78	80	60,3	60,5	16,1	15,5	16,8	16,13
NTB01	78	80	60,6	61,6	18,9	17,3	18,7	18,30
Đài Loan	80	81	56,4	57,4	18,5	18,6	19,3	18,80
<b>CV, (%)</b>					<b>14,7</b>	<b>11,3</b>	<b>8,5</b>	
<b>LSD, 0.05</b>					<b>2,02</b>	<b>3,08</b>	<b>2,47</b>	

Kết quả ở bảng 3 cho thấy: Sau 3 vụ thử nghiệm tại Quảng Nam các giống đậu xanh triển vọng có thời gian sinh trưởng ở vụ hè thu dài ngày hơn vụ đông xuân 1-3 ngày. Giống ĐX.14 có thời gian sinh trưởng dài hơn giống đối chứng 2-3 ngày trong mỗi vụ và có khối lượng 1000 hạt luôn cao hơn các giống và cao hơn đối chứng 3-4g. Bình quân năng suất thực thu của giống ĐX.14 cao hơn

năng suất bình quân của giống đối chứng 24% và vượt trội có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%.

Từ thực nghiệm tại Bình Định và Quảng Nam, đã tuyển chọn được giống đậu xanh ĐX.14, có thời gian sinh trưởng 80-85 ngày, khối lượng 1000 hạt cao hơn các giống khác ít nhất 3g, năng suất cao hơn và ổn định so

với giống đối chứng HL89-E3 và tương đương với năng suất giống NTB.01.

**2. Kết quả sản xuất thử giống ĐX.14 vụ hè thu năm 2010**

Ở bảng 4 cho thấy kết quả sản xuất thử ở các điểm trong vụ hè thu năm 2010, giống

đậu xanh ĐX.14 thích nghi được với các điều kiện sinh thái khác nhau trong vụ hè thu và cho năng suất thực thu tương đương với giống đậu xanh ĐX.208. Như vậy, giống đậu xanh ĐX.14 thích nghi tốt và có nhiều đặc tính quý cho vùng DHNTB.

Bảng 4. Năng suất thực thu ở các điểm sản xuất thử nghiệm

Chi tiêu	Địa điểm/ diện tích	An Nhơn - Bình Định* (0.6ha)		Sơn Tịnh - Quảng Ngãi** (0.2ha)		A Lưới - Thừa Thiên Huế *** (0.5ha)	
		ĐX.14	ĐX.208	ĐX.14	ĐX.208	ĐX.14	ĐX.208
Số khóm/m <sup>2</sup> (khóm)		30	30	36	36	40	40
Số quả/khóm (quả)		13,5	12,4	12,6	11,8	11,2	12,3
Số hạt/quả (hạt)		11,8	11,9	10,2	11,5	10,0	11,3
P1000 hạt (g)		68,0	69,0	67,0	67,5	66,5	67,5
Năng suất lý thuyết (tạ/ha)		32,5	30,5	31,0	33,0	29,8	37,5
Năng suất thực thu (tạ/ha)		22,4	22,6	18,6	19,5	20	20,2

Nguồn số liệu: \* ThS. Nguyễn Trung Bình - Viện KHKT NN Duyên hải Nam Trung bộ  
 \*\* KS. Lê Trọng Quảng - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng và vật tư phân bón miền Trung và Tây Nguyên  
 \*\*\* ThS. Bùi Xuân Tín - Giảng viên Đại học Nông Lâm Huế

**IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

**1. Kết luận**

Sau 5 năm tuyển chọn giống đậu xanh cho vùng DHNTB đã chọn được giống đậu xanh ĐX.14, có thời gian sinh trưởng khoảng 80 ngày; cao cây 85-90cm; khối lượng 1000 hạt 62-64g; dạng vỏ hạt màu xanh mốc; khả năng chịu hạn trung bình, nhiễm nhẹ với các loại bệnh đốm nâu, vàng virus; sức sống cây con mạnh. Năng suất bình quân qua 3 thí nghiệm trong vụ đông xuân là 19,2 tạ/ha, cao hơn so với giống đối chứng HL89-E3 là 14,7%. Tương tự như vậy, bình quân năng suất qua 5 thí nghiệm trong vụ hè thu đạt 19,08 tạ/ha, tăng so với giống đối chứng là 11,57%. Đây là giống đậu xanh có nhiều triển vọng cho vùng DHNTB.

**2. Đề nghị**

Trên cơ sở kết quả tuyển chọn giống đậu xanh ĐX.14, kính đề nghị Hội đồng KHCN Viện KHNN Việt Nam và Bộ Nông

ng nghiệp & PTNT công nhận giống xanh ĐX.14 là giống sản xuất thử làm cơ sở cho việc mở rộng diện tích.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hoàng Minh Tâm (2008). Hoàn thiện quy trình thâm canh và phát triển giống đậu xanh NTB.01 ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên
2. Trần Đình Long, Lê Khả Tường. Cây đậu xanh - NXB Nông nghiệp 1998.
3. Hoàng Minh Tâm (2008). Nghiên cứu tuyển chọn và phát triển một số giống lạc, đậu tương, đậu xanh có năng suất cao, chất lượng tốt thích ứng với điều kiện vùng DHNTB.
4. Bộ Nông nghiệp & PTNT. Quy phạm khảo nghiệm giống đậu xanh 10TCN468-2001.

**Người phản biện:  
 PGS. TS. Nguyễn Văn Tuất**

## **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU DÒNG ĐIỀU ĐDH102-293 Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**

Hồ Huy Cường, Phan Thanh Hải,  
Lê Thị Tâm Hiền, Mạc Khánh Trang

### **SUMMARY**

**The research result of ĐDH102-293 cashew line in the south central coast and central highland**

The results of the growth and development of ĐDH102-293 cashew line from 32 to 54 months (2004-2010), on some sub-regions of some provinces of the South Central Coast and Central Highland state: ĐDH102-293 line with high growth and yield, from 200.0 to 1400.0 kg/ha (200 kg/ha in 32 months, 520.3 kg/ha in 40 months and 1400 kg/ha in 54 months). The number of nuts per kg are from 144.8 to 162.2 nuts, the percentage of kernels of 29.5 - 29.7, meet the requirements of the export processing. In particular, the ĐDH102-293 cashew line was in the period of flower bud differentiation, flowering and young fruits in the experimental area, but at lower levels of helopeltis and anthranose damage.

**Keywords:** Accommodations, Cashew, development, growth, productivity, quality, recruitment

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Điều là cây công nghiệp quan trọng ở nước ta, theo Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACAS, 2008), diện tích điều toàn quốc năm 2007 khoảng 400 ngàn ha, với tổng sản lượng 400.000 tấn hạt thô, đứng thứ 2 thế giới về sản lượng xuất khẩu.

So với cả nước, năng suất điều ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên còn thấp (500 kg/ha). Ngoài nguyên nhân về khí hậu khắc nghiệt, trình độ canh tác và vốn đầu tư của nông hộ hạn chế thì giống là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất điều. Từ năm 2000 đến nay hàng loạt giống điều mới có năng suất cao, chất lượng tốt như: PN1, ĐDH67-15, ĐDH66-14, BO1... đã được đưa vào sản xuất, đã cải thiện được năng suất và chất lượng hạt điều của vùng. Tuy nhiên, so sánh với tiềm năng năng suất có thể đạt được từ 2- 4 tấn/ha, thì năng suất điều còn có thể được cải thiện hơn nữa để gia tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, trong xu hướng cạnh tranh với các cây trồng khác. Vì vậy, tiếp tục tuyển chọn những dòng điều có năng suất cao,

chất lượng tốt thích nghi với điều kiện vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên là điều rất quan trọng và cần thiết.

### **II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **1. Vật liệu**

Gồm 22 giống/dòng điều được thu thập từ Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam: ĐDH102-293, ĐDH80-160, ĐDH222-132, ĐDH13-208, ĐDH238-248, ĐDH27-327, ĐDH29-07, ĐDH135, ĐDH31-481, ĐDH229-216, ĐDH93-263, ĐDH66-14, ĐDH149, ĐDH07, ĐDH224-146, ĐDH303-151, ĐDH31-481, ĐDH25-326, ĐDH233-227. ĐDH67-15, PN1 và BO1.

#### **2. Phương pháp nghiên cứu**

- Các thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCDB) với 3 lần lặp lại, dung lượng mẫu thí nghiệm 5 cây/ô.

- Các chỉ tiêu theo dõi:

Chỉ tiêu sinh trưởng: Chiều cao, đường kính gốc, đường kính tán, số lượng chồi/cây.